

ỦY BAN NHÂN DÂN TP HÀ NỘI  
CÔNG TY NƯỚC SẠCH HÀ NỘI

-----\*-----

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
NĂM 2015**

- |                               |                  |
|-------------------------------|------------------|
| 1- Bảng cân đối kế toán       | (Biểu số B-01DN) |
| 2- Báo cáo kết quả HĐ SXKD    | (Biểu số B-02DN) |
| 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Biểu số B-03DN) |
| 4- Thuyết minh tài chính      | (Biểu số B-09DN) |

HÀ NỘI, THÁNG 3-2016

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
**Năm 2015**

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm	Số cuối năm
1	2	3	4	5
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>760,785,351,623</b>	<b>1,073,501,998,576</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>400,994,289,789</b>	<b>705,865,784,592</b>
1. Tiền	111	VI.1	360,766,611,046	647,233,727,246
2. Các khoản tương đương tiền	112		40,227,678,743	58,632,057,346
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>122,940,455,895</b>	<b>133,533,395,177</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b1	122,940,455,895	133,533,395,177
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>38,679,126,396</b>	<b>45,951,132,611</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	8,280,332,452	8,039,018,938
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,102,707,525	5,333,434,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4a	29,296,086,419	35,817,416,621
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137		0	-3,238,736,948
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5	0	0
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>98,606,622,295</b>	<b>107,288,511,431</b>
1. Hàng tồn kho	141	VI.6	98,606,622,295	107,288,511,431
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		0	0
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>99,564,857,248</b>	<b>80,863,174,765</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.11a	808,288,344	1,013,165,770
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		98,195,320,223	79,589,528,174
3. Thuế và các khoản thu Nhà nước	153		561,248,681	260,480,821
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.12	0	0
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>3,892,024,784,923</b>	<b>3,855,825,863,567</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>20,456,072,889</b>	<b>1,075,510,517</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3b	488,818,185	670,959,849
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		1,679,009,750	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	18,288,244,954	404,550,668
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3,678,125,448,723</b>	<b>3,537,169,707,278</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	3,677,417,616,918	3,530,114,650,449
- Nguyên giá	222		6,198,414,726,428	6,557,263,362,714
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-2,520,997,109,510	-3,027,148,712,265
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.10	0	5,030,896,431

- Nguyên giá	225		0	5,329,384,545
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		0	-298,488,114
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>	<b>VI.9</b>	<b>707,831,805</b>	<b>2,024,160,398</b>
- Nguyên giá	228		4,241,672,068	5,730,849,958
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-3,533,840,263	-3,706,689,560
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		0	0
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>VI.7</b>	<b>39,440,943,021</b>	<b>40,785,517,797</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		39,440,943,021	40,785,517,797
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>VI.2.c</b>	<b>17,749,316,727</b>	<b>95,229,522,190</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		17,249,316,727	95,229,522,190
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		500,000,000	0
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>136,253,003,563</b>	<b>181,565,605,785</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.11b	136,244,201,962	181,552,936,417
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.19	8,801,601	12,669,368
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.12	0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	0
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>4,652,810,136,546</b>	<b>4,929,327,862,143</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,250,491,065,849</b>	<b>1,986,941,588,663</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>360,183,770,918</b>	<b>451,925,694,472</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.14a	35,630,742,329	74,100,121,903
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12,240,700,841	21,263,674,013
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.15	25,402,433,208	43,087,002,916
4. Phải trả người lao động	314		87,681,916,474	71,064,481,583
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16	9,288,286,158	10,391,392,083
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.18	146,636,672	125,206,046
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17	55,848,809,504	39,648,245,160
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.13	130,201,771,074	160,156,157,430
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		3,742,474,658	32,089,413,338
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>890,307,294,931</b>	<b>1,535,015,894,191</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.14b	3,287,317,950	2,239,444,133
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		224,906,880	39,971,845
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.16	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.18	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17	150,358,682,459	629,667,467,214
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.13	734,336,387,642	893,469,010,999
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.19	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		2,100,000,000	9,600,000,000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>3,402,319,070,697</b>	<b>2,942,386,273,480</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>3,402,247,951,251</b>	<b>2,942,335,601,256</b>
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	VI.20	2,040,662,660,955	2,563,983,903,032
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,040,662,660,955	2,563,983,903,032
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		63,045,100	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6,802,910,000	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.21	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.22	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		17,531,828,874	33,598,359,565
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	23,355,468,858
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		65,411,597,512	199,662,683,669
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		65,411,597,512	-1,850,660,136
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		0	201,513,343,805
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		1,269,420,929,224	79,871,910,740
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2,354,979,586	41,863,275,392
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>71,119,446</b>	<b>50,672,224</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VI.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		71,119,446	50,672,224
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>4,652,810,136,546</b>	<b>4,929,327,862,143</b>
			0	0

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Lập, ngày 20 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Đức Vinh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
**Năm 2015**

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	Năm nay
1	2	3		5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1,275,853,297,117	1,576,355,776,794
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		23,257,047
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		1,275,853,297,117	1,576,332,519,747
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	542,541,417,083	600,232,730,833
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		733,311,880,034	976,099,788,914
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	49,591,128,197	19,806,426,119
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	126,309,859,334	56,528,348,306
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42,914,988,258	40,592,091,835
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		0	14,234,210,170
9. Chi phí bán hàng	24	VII.8	464,794,760,998	548,296,983,830
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	118,988,058,417	148,865,822,689
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		72,810,329,482	256,449,270,378
12. Thu nhập khác	31	VII.6	3,263,514,433	6,212,447,078
13. Chi phí khác	32	VII.7	1,632,946,143	624,287,121
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,630,568,290	5,588,159,957
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		74,440,897,772	262,037,430,335
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		16,586,659,224	56,177,626,288
17. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-59,153	-3,867,768
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		57,854,297,701	205,863,671,815
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	61			204,336,356,626
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62			1,527,315,189
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Lê Phương Nam

Lập, ngày 20 tháng 3 năm 2016

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Đức Vinh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm trước	Năm nay
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		74,440,897,772	262,037,430,335
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		321,322,857,365	368,785,155,309
- Các khoản dự phòng	03		-3,984,115,378	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		53,310,971,719	15,612,593,178
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-15,523,113,462	-20,133,767,329
- Chi phí lãi vay	06		42,914,988,258	40,592,091,835
- Các khoản điều chỉnh khác	07		2,100,000,000	7,500,000,000
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)</b>	08		474,582,486,274	674,393,503,328
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-25,227,461,928	29,351,856,932
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		13,086,507,685	-8,681,889,136
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		-175,361,336,782	-84,982,319,535
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-49,050,196,906	-45,513,611,881
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		-42,706,627,672	-41,549,971,325
- Thuế TNDN đã nộp	15		-10,958,703,649	-47,197,517,478
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6,865,955,100	37,989,612,919
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-998,400,000	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+11+12+13+14+15+16+17)</b>	20		190,232,222,122	513,809,663,824
<b>II. Lưu chuyển từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-105,379,470,906	-83,382,925,347
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		47,154,545	584,677,230
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-79,507,680,498	-72,092,939,282
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		72,622,454,400	82,185,878,564
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-59,340,000,000
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1,197,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		15,263,896,834	19,362,190,104
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+23+24+25+26+27)</b>	30		-96,953,645,625	-111,486,118,731
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	6,865,955,100	60,698,600,000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	206,485,221,443	24,262,223,898
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-135,774,064,623	-181,917,492,823
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-495,381,365
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-21,876,394	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b> (40=31+32+33+34+35+36)	40	<b>77,555,235,526</b>	<b>-97,452,050,290</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20+30+40)	50	<b>170,833,812,023</b>	<b>304,871,494,803</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60	<b>230,160,477,766</b>	<b>400,994,289,789</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50 + 60 + 61)	70	<b>400,994,289,789</b>	<b>705,865,784,592</b>
		0	0

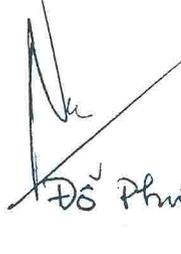
Lập, ngày 20 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Đỗ Phương Nam

Tổng Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Bảo Vinh

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2015

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: *100% vốn Nhà nước*
2. Lĩnh vực kinh doanh: *Sản xuất và kinh doanh nước sạch*
3. Ngành nghề kinh doanh:
  - Khai thác, sản xuất, phân phối, kinh doanh nước sạch;
  - Sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng, công nghệ thuộc ngành nước;
  - Tư vấn, khảo sát thiết kế, giám sát, thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị, cấp nước, thoát nước
  - Kinh doanh BĐS, xây dựng nhà ở để bán và cho thuê;
  - Kinh doanh vui chơi giải trí, trông giữ ô tô xe máy (trừ các loại hình vui chơi giải trí Nhà nước cấm)
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: *12 tháng*
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp
  - Danh sách công ty con
    - + **Công ty CP Nước sạch số 2 HN:**  
Địa chỉ: Đường Nguyễn Văn Linh - Quận Long Biên - Hà Nội  
Tỷ lệ vốn góp: 96,64%
    - + **Công ty CP Nước tinh khiết Hà Nội:**  
Địa chỉ: 461 Đội Cấn, Phường Vĩnh Phúc, Quận Ba Đình, TP.Hà Nội  
Tỷ lệ vốn góp: 72,76%
    - + **Công ty CP SXKD Nước sạch số 3 HN:**  
Địa chỉ: Số 8 Đình Công Tráng - Hoàn Kiếm - Hà Nội  
Tỷ lệ vốn góp: 65,61%
  - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;
    - + **Công ty CP Đầu tư XD và kinh doanh Nước sạch:**  
Địa chỉ: Trung Hoà - Cầu Giấy - Hà Nội  
Tỷ lệ vốn góp: 23,7%
    - + **Công ty CP Đầu tư hạ tầng Nước sạch:**  
Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà Nội  
Tỷ lệ vốn góp: 20%
    - + **Công ty CP Tháp nước Hà Nội:**  
Địa chỉ: 44 đường Yên Phụ, Quận Ba Đình, TP.Hà Nội  
Tỷ lệ vốn góp: 30%
  - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
    - + **Xí nghiệp KDNS: Ba Đình, Đống Đa, Hai Bà, Hoàng Mai, Cầu Giấy**
    - + **Xí nghiệp Phụ trợ: Tư vấn khảo sát thiết kế, Đồng hồ, Cơ điện vận tải**
    - + **Ban quản lý dự án cấp nước**

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (*bắt đầu từ ngày 01/01/2015 kết thúc ngày 31/12/2015 năm dương lịch*)

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: **Đồng Việt Nam**

### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

*Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.*

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

*Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà Nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.*

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

*Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngân hàng có phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá tại Ngân hàng Công ty thường giao dịch.*

*Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được thực hiện theo quy định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.*

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh;

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;

c) Các khoản cho vay;

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

*Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận, cổ tức được chia phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động SXKD. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận, cổ tức) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.*

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

*Tại thời điểm lập BCTC căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.*

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

*Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh.*

*Giá trị nguyên liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền từng tháng.*

*Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.*

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.*

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

*TSCĐ khi mua nếu được nhận kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì ghi nhận riêng sản phẩm, phụ tùng thay thế theo giá hợp lý. Nguyên giá TSCĐ mua được xác định bằng tổng giá trị của tài sản được mua trừ đi giá trị sản phẩm, thiết bị, phụ tùng thay thế.*

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản do đơn vị tự xác định và phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 6-30 năm
- Máy móc, thiết bị: 5-10 năm
- Phương tiện vận tải: 8-10 năm
- Thiết bị văn phòng: 3- 8 năm
- Các tài sản khác: 3-10 năm
- Phần mềm quản lý: 5 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với những TSCĐ không chắc chắn sẽ mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

#### 6. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Cơ sở tính thuế TNDN hoãn lại là việc phát sinh tài sản hoặc nợ phải trả và chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại được bù trừ trên BCTC

#### 7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Theo dõi chi tiết thời gian còn lại để phân loại trên BCĐKT.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí SXKD năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí SXKD trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động SXKD trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; Chi phí trước hoạt động; chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo); chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại DN;
- Chi phí chạy thử có tải, SX thử phát sinh lớn; Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗi chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư XD CB;
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh một lần quá lớn.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Theo dõi chi tiết các khoản vay, nợ thuê tài chính và kỳ hạn phải trả của các khoản vay nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào dài hạn. Các khoản có thời gian trả nợ dưới 12 tháng kể từ thời điểm lập BCTC phân loại vào ngắn hạn.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản đi vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

*Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.*

*Những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.*

*Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.*

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

*Ghi nhận Doanh thu chưa được thực hiện nếu đơn vị còn có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ trong tương lai (trừ nghĩa vụ bảo hành thông thường) và chưa chắc thu được lợi ích kinh tế không phụ thuộc vào việc đã phát sinh dòng tiền hay chưa.*

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

*Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.*

*Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.*

*Các đơn vị hạch toán phụ thuộc ghi nhận để phản ánh số vốn kinh doanh được cấp.*

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.*

*Công ty Mẹ được phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất. Trường hợp mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC hợp nhất cao hơn mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC của riêng Công ty Mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên BCTC riêng, Công ty Mẹ chỉ thực hiện việc phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các Công ty Con về Công ty mẹ.*

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

**Doanh thu bán hàng được ghi nhận đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.*

**Doanh thu hoạt động tài chính:**

*Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai điều kiện sau:*

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

*Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.*

**Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

**22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận trong kỳ có phát sinh doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ  
Ghi nhận giá vốn hàng bán tuân thủ theo nguyên tắc phù hợp và nhất quán.

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.**

Các khoản chi phí được ghi nhận và chi phí tài chính bao gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.**

Các khoản chi phí bán hàng: Phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp: Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp như: tiền lương, phụ cấp, bảo hiểm của nhân viên gián tiếp, vật liệu văn phòng, khấu hao TSCĐ cho khối VP, tiền thuê đất, thuế môn bài, chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, điện thoại,...), chi phí khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn, chứng từ và đã hạch toán đúng theo chế độ kế toán thì không được giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng thuế TNDN phải nộp.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: ...

1. Tiền	Đầu năm	Cuối năm
- Tiền mặt	3,904,270,827	3,255,236,397
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	356,862,340,219	643,978,490,849
- Tiền đang chuyển		C
<b>Cộng</b>	<b>360,766,611,046</b>	<b>647,233,727,246</b>

2. Các khoản đầu tư tài chính				
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	122,940,455,895	122,940,455,895	133,533,395,177	133,533,395,177
- Tiền gửi có kỳ hạn	122,940,455,895	122,940,455,895	133,533,395,177	133,533,395,177
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn	500,000,000	500,000,000		
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác	500,000,000	500,000,000		

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Đầu năm			Cuối năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	0		0	0		C
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	17,249,316,727		17,249,316,727	95,229,522,190		95,229,522,190
<i>Cty CP ĐT xây dựng và KD nước sạch</i>	17,249,316,727		17,249,316,727	33,889,385,923		33,889,385,923
<i>Cty CP ĐT XD hạ tầng nước sạch</i>				2,000,136,267		2,000,136,267
<i>Cty CP Tháp nước Hà Nội</i>				59,340,000,000		59,340,000,000
- Đầu tư vào đơn vị khác						

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu khách hàng	Đầu năm	Cuối năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	8,280,332,452	8,039,018,938
<i>Cty CP TV kiến trúc và XD An Phát</i>		1,590,080,000
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		6,448,938,938
b) Phải thu khách hàng dài hạn	488,818,185	670,959,849
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan:	0	5,645,606
<i>Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch HN</i>		5,281,577
<i>Cty CP Tháp nước Hà Nội</i>		364,029

4. Phải thu khác	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	29,296,086,419	0	35,817,416,621	978,475,174
- phải thu về Cổ phần hóa;	503,343,311			
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu lãi tiền gửi	1,887,861,116		2,074,761,111	
- Tạm ứng bằng tiền cho các đơn vị nội bộ DN	10,777,386,941		7,097,574,145	
- Tạm ứng vật tư cho các đơn vị trong DN	489,017,579		3,683,960,589	

- Các khoản chi hộ(BHXH,BHYT, BHTN)	716,053,697	213,723,020	
- Phải thu khác;	14,922,423,775	22,747,397,756	
+ Treo thuế VAT đầu vào chưa có HĐ		1,065,238,901	
+ Phải thu khác	14,922,423,775	21,682,158,855	978,475,174
b) Dài hạn	18,288,244,954	404,550,668	
- Phải thu khác	18,288,244,954	404,550,668	
<b>Cộng</b>	<b>47,584,331,373</b>	<b>36,221,967,289</b>	<b>978,475,174</b>

5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Đầu năm		Cuối năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				

6. Hàng tồn kho	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang mua trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu, PT thay thế(<12T)	82,018,818,603		90,018,893,680	
- Công cụ, dụng cụ	206,174,703		169,361,544	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16,302,304,191		17,008,274,686	
- Thành phẩm	55,836,798		91,213,521	
- Hàng hóa	23,488,000		768,000	
- Hàng gửi bán			0	
- Hàng hoá kho bảo thuế			0	
<b>Cộng:</b>	<b>98,606,622,295</b>		<b>107,288,511,431</b>	

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

7. Tài sản dở dang dài hạn	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành cho một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường)				
<b>Cộng</b>				

b) Xây dựng cơ bản dở dang	Đầu năm	Cuối năm
- Mua sắm		
- XD CB	39,440,943,021	40,785,517,797
+ XNMLCN Láng Hoà Lạc	5,090,361,909	6,179,452,818
+ CN khu vực còn lại huyện Thanh Trì	15,185,481,818	15,185,481,818
+ MLCN khu TT Tổng cục II		3,890,156,359
+ Cải tạo thay thế chống thất thu thất thoát năm 2015		6,330,637,629
+ Khác	19,165,099,294	9,199,789,173
- Sửa chữa		
<b>Cộng</b>	<b>39,440,943,021</b>	<b>40,785,517,797</b>

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: Phụ lục 01

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	....	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm			1,952,699,407	2,288,972,661	4,241,672,068
- Mua trong năm			1,489,177,890		1,489,177,890
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			3,441,877,297	2,288,972,661	5,730,849,958
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm			1,600,201,783	1,933,638,480	3,533,840,263
- Khấu hao trong năm			158,449,297	14,400,000	172,849,297
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm			1,758,651,080	1,948,038,480	3,706,689,560
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm			352,497,624	355,334,181	707,831,805
Tại ngày cuối năm			1,683,226,217	340,934,181	2,024,160,398

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	...	Tài sản cố định hữu hình	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm			5,329,384,545				5,329,384,545
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm			5,329,384,545				5,329,384,545
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm			298,488,114				298,488,114
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm			298,488,114				298,488,114
<b>Giá trị còn lại</b>							

Tại ngày đầu năm			0			0
Tại ngày cuối năm			5,030,896,431			5,030,896,431

- \* Tiền thuê phát sinh được ghi nhận là chi phí trong năm;
- \* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- \* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản;

11. Chi phí trả trước	Đầu năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn	808,288,344	1,013,165,770
- Các khoản khác	808,288,344	1,013,165,770
b) Dài hạn	136,244,201,962	181,552,936,417
- Chi phí thay ĐH định kỳ	63,804,083,077	77,435,789,987
- Chi phí SCL	36,605,884,376	68,453,328,677
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	35,655,742,863	35,557,908,468
- Các khoản khác	178,491,646	105,909,285
<b>Cộng</b>	<b>137,052,490,306</b>	<b>182,566,102,187</b>

12. Tài sản khác	Đầu năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
<b>Cộng</b>		

### 13. Vay và nợ thuê tài chính: Phụ lục 02

14. Phải trả người bán	Đầu năm		Cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	35,630,742,329	35,630,742,329	74,100,121,903	74,100,121,903
- Cty ĐT Hạ tầng khu CN và ĐT số 18	76,413,000	76,413,000	4,511,147,000	4,511,147,000
- Cty TNHH TM Dư Hợp	1,993,744,516	1,993,744,516	660,120,162	660,120,162
- Cty CP CN Tàu thủy			1,004,828,842	1,004,828,842
- Phải trả cho đối tượng khác	33,560,584,813	33,560,584,813	67,924,025,899	67,924,025,899
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	3,287,317,950	3,287,317,950	2,239,444,133	2,239,444,133
- Nhà thầu Vikowa	2,221,288,418	2,221,288,418	2,221,288,418	2,221,288,418
- Phải trả cho đối tượng khác	1,066,029,532	1,066,029,532	18,155,715	18,155,715
<b>Cộng</b>	<b>38,918,060,279</b>	<b>38,918,060,279</b>	<b>76,339,566,036</b>	<b>76,339,566,036</b>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	0	0	6,203,066,062	6,203,066,062
- Cty CPĐT XD hạ tầng nước sạch HN			6,203,066,062	6,203,066,062

### 15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: Phụ lục 03

16. Chi phí phải trả	Đầu năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn	9,288,286,158	10,391,392,083
- Trích trước lãi vay phải trả	3,571,445,723	2,613,566,233
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;		

- Chi phí trích trước công trình: + Công trình XD CB + Công trình sửa chữa nội bộ - Các khoản trích trước khác		2,340,525,454 3,990,495,667 1,446,804,729
b) Dài hạn - Lãi khác - Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	5,716,840,435	
<b>Cộng</b>	<b>9,288,286,158</b>	<b>10,391,392,083</b>

17. Phải trả khác	Đầu năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn - Tài sản thừa chờ trả quyết; - Kinh phí công đoàn; - Bảo hiểm xã hội; - Bảo hiểm y tế; - Bảo hiểm thất nghiệp; - Phải trả về cổ phần hóa; - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn; - 8% Phí thoát nước để lại DN - Các khoản phải trả khác: + Chi phí thẩm tra, giám sát công trình + Chi phí kiểm định đồng hồ + Phải trả về chi phí SX, ăn ca của các đơn vị trong nội bộ + Quyết toán tiền thuế TNCN + Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1,459,119,652     17,673,996  2,386,230,062 51,985,785,794  14,645,707,543 37,340,078,251	1,360,695,552 76,363,813 35,024,782  74,023,950 4,557,563,068 33,544,573,995 707,662,313 31,381,279 15,096,770,889 1,697,461,316 16,011,298,198
<b>Cộng</b>	<b>55,848,809,504</b>	<b>39,648,245,160</b>
b) Dài hạn - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn - Tài sản thuộc ngành nước nhận bàn giao chờ quyết toán vốn - Phải trả ngân sách (Tài sản đầu tư bằng nguồn NS cấp có hoàn lại) + XDMLCN các xã huyện Sóc Sơn + XD HTCN khu vực còn lại Huyện Thanh Trì + XD HTCN thị trấn Yên Viên + DA Ô 19 Đống Đa + Cải tạo MLCN huyện Thanh Trì - Các khoản phải trả phải nộp khác	83,896,657,535 66,462,024,924       0	621,905,941,559 150,013,665,182 250,845,255,000 171,181,719,180 -223,803 49,865,526,000 7,761,525,655
<b>Cộng</b>	<b>150,358,682,459</b>	<b>629,667,467,214</b>
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)		

18. Doanh thu chưa thực hiện	Đầu năm	Cuối năm
a) Ngắn hạn - Doanh thu nhận trước; - Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống; - Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.	146,636,672	125,206,046
<b>Cộng</b>	<b>146,636,672</b>	<b>125,206,046</b>

b) Dài hạn (Chi tiết từng khoản mục ngắn hạn)		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)		

### 19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Đầu năm	Cuối năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	8,801,601	12,669,368
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>8,801,601</b>	<b>12,669,368</b>

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Đầu năm	Cuối năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

### 20. Vốn chủ sở hữu:

#### a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu: Phụ lục 04

21. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm trước	Năm nay
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại theo quyết định nào?...)		

22. Chênh lệch tỷ giá	Năm trước	Năm nay
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

23. Nguồn kinh phí	Năm trước	Năm nay
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	Năm trước	Năm nay
a) Nợ khó đòi đã xử lý: Tiền nước	465,505,643	726,066,477

b) Tài sản nhận giữ hộ:

Vật tư thuộc Chương trình cấp nước Phần Lan để lại đang chờ UBND Thành phố HN xử lý: Giá trị: 10.048.732.000đ

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm trước	Năm nay
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng: SP Nước sạch	1,250,028,245,354	1,506,326,063,109
- Doanh thu hoạt động xây lắp	9,941,562,078	60,628,218,462
- Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	15,883,489,685	9,401,495,223
<b>Cộng</b>	<b>1,275,853,297,117</b>	<b>1,576,355,776,794</b>
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm trước	Năm nay
<i>Doanh thu bán cho Cty CP ĐTXD hạ tầng nước sạch</i>		132,643,707
<i>Doanh thu bán cho Cty CP Tháp nước Hà Nội</i>		3,290,205
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		23,257,047
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị trả lại.		
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	Năm trước	Năm nay
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	533,346,769,599	523,335,121,605
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	8,622,047,119	65,015,025,613
- Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã cung cấp (khác)	572,600,365	11,882,583,615
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho trong hao hụt ngoài định		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
<b>Cộng</b>	<b>542,541,417,083</b>	<b>600,232,730,833</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	Năm trước	Năm nay
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12,942,885,945	13,476,593,300
- Lãi bán các khoản đầu tư;	2,580,227,517	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		6,072,496,799
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	34,068,014,735	257,336,020
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		0
<b>Cộng</b>	<b>49,591,128,197</b>	<b>19,806,426,119</b>

5. Chi phí tài chính	Năm trước	Năm nay
- Lãi tiền vay;	42,914,988,258	40,592,091,835
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	87,378,986,454	15,869,929,198
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-3,984,115,378	
- Chi phí tài chính khác		66,327,273
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
<b>Cộng</b>	<b>126,309,859,334</b>	<b>56,528,348,306</b>

6. Thu nhập khác	Năm trước	Năm nay
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	127,425,000	584,677,230
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	3,136,089,433	5,627,769,848
<b>Cộng</b>	<b>3,263,514,433</b>	<b>6,212,447,078</b>

7. Chi phí khác	Năm trước	Năm nay
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	1,632,946,143	624,287,121
<b>Cộng</b>	<b>1,632,946,143</b>	<b>624,287,121</b>

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm trước	Năm nay
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	16,586,659,224	56,177,626,288
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm trước	Năm nay
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-59,153	-3,867,768

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm trước	Năm nay
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính; - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu - Các giao dịch phi tiền tệ khác		

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31/12/2014 và số liệu trên Biên bản Thanh tra Bộ tài chính năm 2014 của Công ty Mẹ. Trong đó ảnh hưởng một số chỉ tiêu sau:

Ảnh hưởng trên Bảng cân đối kế toán:	Số tiền
Thuế dịch vụ bảo vệ môi trường rừng tăng:	5,779,294,230
Thuế tài nguyên tăng:	309,108,060
Thuế Thu nhập doanh nghiệp giảm:	-151,448,504
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ giảm:	-5,400,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối giảm:	-536,953,786
Ảnh hưởng trên Báo cáo kết quả kinh doanh:	
Giá vốn hàng bán tăng:	6,088,402,290
Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm:	-5,400,000,000
Chi phí Thuế TNDN hiện hành giảm:	-151,448,504
Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm:	-536,953,786

Lập, ngày 20 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Tạ Mai Phương

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Đỗ Phương Nam

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC  
Nguyễn Bảo Việt

Phụ lục 01: Tàng giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện VTTD	Thiết bị dụng cụ QL	TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm	636 598 212 173	279 408 055 136	3 074 399 213 444	21 292 160 053	2 186 717 085 623	6 198 414 726 429
- Mua trong năm		14 585 319 830		1 377 015 594	1 263 636 364	17 225 971 788
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	44 960 085 196	6 965 658 081	68 312 992 206	1 312 642 875		121 551 378 358
- Tăng khác	19 708 616 507	1 395 011 412	90 326 681 149	51 779 001	44 561 342	111 526 649 411
- Tăng do đánh giá lại, tách nhóm TSCĐ	27 937 758 126	9 654 697 167	181 817 814 426			219 410 269 719
- Thanh lý, nhượng bán					522 700 391	522 700 391
- Góp vốn cổ phần	742 140 625		1 052 857 143			1 794 997 768
- Giảm khác	2 784 155 366		103 417 962 213	2 285 363 000	60 454 253	108 547 934 832
Số dư cuối năm	725 678 376 011	312 008 741 626	3 310 385 881 869	21 748 234 523	2 187 442 128 685	6 557 263 362 714
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	254 335 562 100	201 482 311 289	728 467 696 120	16 511 809 299	1 320 199 730 702	2 520 997 109 510
- Khấu hao trong năm	38 488 672 040	25 238 340 071	191 813 723 397	2 572 701 738	110 200 380 652	368 313 817 898
- Tăng khác	11 165 501 038		142 152 934 900		9 322 681	153 327 758 619
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán					522 701 560	522 701 560
- Góp vốn cổ phần	213 767 051	8 162 071	740 002 776			961 931 898
- Giảm khác	1 189 065 489	1 171 076 093	9 063 040 953	2 569 656 529	12 501 240	14 005 340 304
Số dư cuối năm	302 586 902 638	225 541 413 196	1 052 631 310 688	16 514 854 508	1 429 874 231 235	3 027 148 712 265
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm	382 262 650 073	77 925 743 847	2 345 931 517 324	4 780 350 754	866 517 354 921	3 677 417 616 919
- Tại ngày cuối năm	423 091 473 373	86 467 328 430	2 257 754 571 181	5 233 380 015	757 567 897 450	3 530 114 650 449

Phụ lục 02a: Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	Cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a1/ Vay ngắn hạn	158,919,383,493	158,919,383,493	184,772,412,461	156,054,800,042	130,201,771,074	130,201,771,074
Lắp đặt hệ thống xử lý thu hồi nước rửa lọc	8,780,000,000	8,780,000,000	8,780,000,000	8,354,177,000	8,354,177,000	8,354,177,000
NM Yên Phú	2,000,000,000	2,000,000,000	2,000,000,000	504,550,777	504,550,777	504,550,777
KS tạo MLCN P. Phú Thượng	34,232,490,018	34,232,490,018	34,232,490,018	34,232,490,018	34,232,490,018	34,232,490,018
Dự án 1A	5,960,400,000	5,960,400,000	5,960,400,000	5,960,400,000	5,960,400,000	5,960,400,000
Bãi giếng Thượng Cát Liên Mạc	-	-	-	4,320,000,000	4,320,000,000	4,320,000,000
Xử lý HTCN thị trấn Yên Viên và các xã lân cận	13,862,026,834	13,862,026,834	13,862,026,834	11,763,636,363	11,763,636,363	11,763,636,363
Xây dựng HTCN huyện Thanh Trì	22,961,835,244	22,961,835,244	22,961,835,244	21,868,793,225	21,868,793,225	21,868,793,225
Phát triển CSHT Bắc Thăng Long Vân Trì	38,760,000,000	38,760,000,000	38,760,000,000	38,760,000,000	38,760,000,000	38,760,000,000
Dự án NCS NMN Gia Lâm	757,424,860	757,424,860	757,424,860	757,424,860	757,424,860	757,424,860
Xử lý hệ thống xã Liên Mạc Từ Liêm	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383	1,777,663,383
XD HTCN KV ngoài đê quận Hoàng Mai	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448	1,752,635,448
Xây dựng HTCN xã Hải Bối	1,690,508,000	1,690,508,000	1,690,508,000	-	-	-
Cải tạo MLCN công TTTT KVCL 1,2,3 O13	-	-	-	-	-	-
Đông Đa	305,784,963	305,784,963	305,784,963	-	-	-
Cải tạo MLCN công TTTT KV DMA1-O4B	1,123,684,600	1,123,684,600	3,371,053,800	2,247,369,200	-	-
Cầu Giấy	7,350,965,921	7,350,965,921	22,052,897,763	14,701,931,842	-	-
XD HTCN xã Kiều Kị, huyện Gia Lâm	2,247,366,880	2,247,366,880	6,742,100,640	4,494,733,760	-	-
Xây dựng TOCN các xã huyện Từ Liêm	1,469,664,722	1,469,664,722	5,878,658,888	4,408,994,166	-	-
Mở rộng MLCN Gia Lâm	13,886,932,620	13,886,932,620	13,886,932,620	-	-	-
Xây dựng tuyến ống phương Hoàng Liệt	-	-	-	-	-	-
Khoản vay của Cty Nước sạch số 2	-	-	-	-	-	-
Vay CBCNV XN Nước tinh khiết	-	-	-	150,000,000	150,000,000	150,000,000
a2/ Nợ thuế tài chính ngắn hạn	1,236,773,937	1,236,773,937	1,732,155,302	495,381,365	-	-
Thuế TC xe ô tô XNKDNS Hai Bà Trưng	153,099,996	153,099,996	267,924,993	114,824,997	-	-
Thuế TC xe ô tô XNKDNS Cầu Giấy	161,900,004	161,900,004	256,341,673	94,441,669	-	-
Thuế TC xe ô tô XNKDNS Đống Đa	161,900,004	161,900,004	229,358,339	67,458,335	-	-
Thuế TC xe ô tô XNKDNS Ba Đình	195,807,273	195,807,273	195,807,273	-	-	-
Thuế TC xe ô tô XN Đồng Hồ	122,400,000	122,400,000	214,552,728	92,152,728	-	-
Thuế TC xe ô tô BQLDACN	147,600,000	147,600,000	274,103,636	126,503,636	-	-
Thuế TC của Cty CP SXKD Nước sạch 3	294,066,660	294,066,660	294,066,660	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>160,156,157,430</b>	<b>160,156,157,430</b>	<b>186,504,567,763</b>	<b>156,550,181,407</b>	<b>130,201,771,074</b>	<b>130,201,771,074</b>

Phụ lục 02b: Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	Cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a1/ Vay dài hạn</b>						
Lắp đặt hệ thống xử lý thu hồi nước rửa lọc	889,360,436,301	889,360,436,301	382,826,735,571	227,802,686,913	734,336,387,643	672,497,255,827
NM Yên Phú	41,997,518,000	41,997,518,000		8,780,000,000	50,777,518,000	50,777,518,000
KS tạo MLCN P.Phú Thượng	15,663,828,000	15,663,828,000	4,560,777	2,000,000,000	17,659,277,223	17,659,277,223
Dự án 1A	17,116,245,003	17,116,245,003		34,232,490,018	51,348,735,021	51,348,735,021
Bãi giồng Thượng Cát Liên Mạc	4,089,461,000	4,089,461,000		5,960,400,000	10,049,861,000	10,049,861,000
Xây dựng HTCN thị trấn Yên Viên và các xã lân cận	-	-		29,704,080,304	29,704,080,304	29,704,080,304
Xây dựng HTCN huyện Thanh Trì	103,965,201,247	103,965,201,247	2,810,760,498	9,029,403,888	110,183,844,637	110,183,844,637
Phát triển CSHT Bắc Thăng Long Vân Trì	240,896,170,100	240,896,170,100	12,549,852,692	23,144,803,515	251,491,120,923	251,491,120,923
Dự án NCS NMN Gia Lâm	28,804,000,000	28,804,000,000		38,760,000,000	67,564,000,000	67,564,000,000
Xây dựng hệ thống xử lý nước từ Liên Mạc	7,574,248,600	7,574,248,600		757,424,860	8,331,673,460	8,331,673,460
XD HTCN KV ngoài đô quận Hoàng Mai	36,804,137,468	36,804,137,468		1,777,663,383	38,581,800,851	38,581,800,851
Xây dựng HTCN xã Hải Bối	35,052,708,960	35,052,708,960		1,752,635,448	36,805,344,408	36,805,344,408
Cải tạo MLCN chống TTTT KVCL 1,2,3 Ô13	12,788,000,200	12,788,000,200	14,478,508,200	1,690,508,000		
Đông Đa	6,299,170,237	6,299,170,237	6,604,955,200	305,784,963		
Cải tạo MLCN chống TTTT KV DMA1-04B	23,597,376,600	23,597,376,600	28,092,115,000	4,494,738,400		
Cầu Giáy	174,213,038,137	174,213,038,137	196,265,935,900	22,052,897,763		
XD HTCN xã Kiều Kì, huyện Gia Lâm	49,442,071,360	49,442,071,360	56,184,172,000	6,742,100,640		
Xây dựng TOCN các xã huyện Từ Liêm	29,885,146,112	29,885,146,112	35,763,805,000	5,878,658,888		
Mở rộng MLCN Gia Lâm	368,000,000	368,000,000	368,000,000			
Xây dựng tuyến ống phườn Hoàng Liệt	60,804,115,277	60,804,115,277	29,704,080,304	30,739,096,843	61,839,131,816	
Cải tạo MLCN và chống TTTT KV O27 Hai Bà Trưng	4,108,574,698	4,108,574,698	5,546,663,340	1,438,088,642		
Khoản vay của Cty CP KD Nước sạch số 2	497,575,007	497,575,007	765,500,000	267,924,993		
<b>a2/ Nợ thuế tài chính dài hạn</b>						
Thuế TC xe ô tô XNKDNS Hai Bà Trưng	553,158,327	553,158,327	809,500,000	256,341,673		
Thuế TC xe ô tô XNKDNS Cầu Giấy	580,141,661	580,141,661	809,500,000	229,358,339		
Thuế TC xe ô tô XNKDNS Đống Đa	614,212,727	614,212,727	810,020,000	195,807,273		
Thuế TC xe ô tô XNKDNS Ba Đình	590,437,272	590,437,272	804,990,000	214,552,728		
Thuế TC xe ô tô XN Đồng Hồ	684,916,364	684,916,364	959,020,000	274,103,636		
Thuế TC xe ô tô BQLDACN	588,133,340	588,133,340	588,133,340			
Thuế TC của Cty CP SXKD Nước sạch 3	893,469,010,999	893,469,010,999	388,373,398,911	229,240,775,555	734,336,387,643	672,497,255,827
<b>Tổng cộng</b>						

Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
Thuế môn bài	0	22,500,000	22,500,000	0
Thuế TNDN	4,997,817,900	56,157,311,635	47,197,517,478	13,957,612,057
Thuế TNCN	93,089,599	2,542,266,020	2,393,848,641	241,506,978
Thuế GTGT	558,023,551	24,868,953,259	25,326,974,334	100,002,476
Thuế tài nguyên	3,418,521,840	37,610,718,480	37,104,908,040	3,924,332,280
Các loại thuế khác		5,401,688	5,686,739	-285,051
Phí bảo vệ môi trường với nước thải sinh hoạt	10,300,179,741	140,731,997,863	137,674,313,187	13,357,864,417
Phí bảo vệ môi trường với nước thải công nghiệp	197,527,000	344,598,024	415,221,936	126,903,088
Phí dịch vụ môi trường rừng	5,779,294,230	5,599,772,440	0	11,379,066,670
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	57,979,347	10,349,151,575	10,407,130,922	0
<b>Cộng</b>	<b>25,402,433,208</b>	<b>278,232,670,984</b>	<b>260,548,101,277</b>	<b>43,087,002,915</b>
b) Phải thu				
Thuế TNDN	7,681,701	6,790,100		891,601
Thuế TNCN	480,215,875	480,215,875		
Thuế GTGT	73,351,105		186,238,115	259,589,220
<b>Cộng</b>	<b>561,248,681</b>	<b>487,005,975</b>	<b>186,238,115</b>	<b>260,480,821</b>

Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn chủ SH	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	3	4	5	6	8		10
<b>Số dư đầu 2014</b>	1 756 569 641 709			-86 689 609 214	32 600 372 132	1 349 194 244 020		9 981 678 500
- Tăng vốn trong năm	225 998 552 165		83 084 392 506	120 405 939 705	25 831 970	323 521 341 588		
- Lợi nhuận tăng trong năm								58 919 297 789
- Tăng khác	58 094 467 081					2 957 126 158		
- Giảm vốn trong năm								
- Giảm theo BB Thanh tra BTC								536 953 786
- Giảm khác			83 084 392 506	33 716 330 491	15 094 375 228	406 251 782 542		2 952 424 991
<b>Số dư cuối 2014</b>	2 040 662 660 955				17 531 828 874	1 269 420 929 224		65 411 597 512
<b>Số dư đầu 2015</b>	2 040 662 660 955				17 531 828 874	1 269 420 929 224		65 411 597 512
Tăng trong năm	545 573 092 801				18 409 193 985	7 100 272 700	23 355 468 858	205 863 671 814
- Tăng vốn trong năm	535 746 497 025				1 696 692 292	7 100 272 700	23 355 468 858	
- Tăng khác								
- Lợi nhuận tăng trong năm	9 826 595 776				16 712 501 693			205 863 671 814
Giảm trong năm	22 251 850 724				2 342 663 294	1 196 649 291 184		71 612 585 657
<b>Số dư cuối năm 2015</b>	2 563 983 903 032				33 598 359 565	79 871 910 740	23 355 468 858	199 662 683 669